

ĐỘNG CƠ HỌC TẬP NGOẠI NGỮ THỨ HAI - TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

Luu Hón Vũ*

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh,
36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận bài ngày 22 tháng 8 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 23 tháng 3 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 3 năm 2017

Tóm tắt: Bài viết sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, khảo sát động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh. Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên có động cơ học tập tương đối tích cực. Trong ba phạm vi động cơ học tập, động cơ học tập của sinh viên trên phạm vi môi trường học tập là cao nhất, kế đến là động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ và trên phạm vi người học. Trong mối quan hệ giữa thành tích và động cơ học tập, động cơ xuất phát từ niềm đam mê ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc là yếu tố ảnh hưởng đến thành tích học tập của sinh viên.

Từ khóa: động cơ học tập, ngoại ngữ thứ hai, tiếng Trung Quốc

1. Đặt vấn đề

Động cơ là động lực thúc đẩy con người đưa ra lựa chọn, tiến hành, nỗ lực và kiên trì hành động (Zhao Yang (赵杨), 2015). Corder (1967) đã từng cho rằng: “Chỉ cần có động cơ, ai cũng có thể học tốt một ngoại ngữ”. Theo kết quả nghiên cứu của Jakobovits (1970), trong các nhân tố ảnh hưởng đến việc học tập ngoại ngữ thì nhân tố động cơ chiếm 33%, nhân tố năng lực chiếm 33%, nhân tố trí lực chiếm 20%, các nhân tố khác chiếm 14%. Qua đó có thể thấy rằng, động cơ là nhân tố quan trọng trong thụ đắc ngoại ngữ.

Từ những năm 70 của thế kỷ XX, Gardner & Lambert (1972) đã có những nghiên cứu đầu tiên về động cơ học tập ngôn ngữ thứ hai. Họ chia động cơ làm hai loại là động cơ học tập để hoà nhập vào cộng đồng (intergrative

motivation) và động cơ học tập mang tính phương tiện (instrumental motivation). Đến thập niên 90 của thế kỷ trước, xuất hiện một số mô hình lý thuyết về động cơ học tập mới, như lý thuyết ba phạm vi động cơ học tập của Dörnyei (1994), lý thuyết phát triển động cơ của Williams & Burden (1997).

Trong thời gian gần đây, động cơ học tập đã trở thành vấn đề được các nhà ngôn ngữ học quốc tế quan tâm, nghiên cứu và đã có được nhiều thành quả đáng kể. Song, ở Việt Nam hiện nay thành quả nghiên cứu về động cơ học tập ngoại ngữ, đặc biệt là động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc, vẫn còn rất hạn chế. Trong quá trình quản lý và giảng dạy, chúng tôi nhận thấy sinh viên có động cơ học tập khác nhau, hiệu quả học tập của họ cũng sẽ không giống nhau. Việc tìm hiểu tình hình động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên, tìm kiếm biện pháp

* ĐT.: 84-1295159698, Email: luuhonvu@gmail.com

kích thích động cơ học tập, khơi dậy tính chủ động và tinh thần ham học hỏi của sinh viên, nâng cao tính năng động trong học tập, biến “muốn tôi học” thành “tôi muốn học”, sẽ hữu ích cho việc nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên. Vì vậy, chúng tôi cho rằng cần phải tiến hành nghiên cứu động cơ học tập của sinh viên học ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc.

2. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu của chúng tôi dựa trên lý thuyết ba phạm vi động cơ học tập ngoại ngữ do Dörnyei đưa ra vào năm 1994. Theo thuyết này, ba phạm vi động cơ học tập ngoại ngữ bao gồm phạm vi ngôn ngữ, phạm vi người học và phạm vi môi trường học tập. Trong đó, phạm vi ngôn ngữ được hiểu là những nhân tố động cơ có liên quan đến bản thân ngôn ngữ, bao gồm những nhân tố động cơ có liên quan đến văn hoá, xã hội và cách sử dụng ngôn ngữ đích; phạm vi người học được hiểu là tình cảm phức tạp và trạng thái tri nhận của người học biểu hiện ra bên ngoài khi bắt đầu học ngoại ngữ, bao gồm nhu cầu về thành tựu và sự tự tin; phạm vi môi trường được hiểu là những nhân tố động cơ có liên quan đến môi trường học tập ngoại ngữ, được tạo thành bởi ba nhóm nhân tố sau: nhóm nhân tố đặc trưng khoá học, nhóm nhân tố đặc trưng của người dạy và nhóm nhân tố đặc trưng của nhóm học.

3. Khách thể, phương pháp nghiên cứu và công cụ phân tích số liệu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Tham gia điều tra là 89 sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba ngành Ngôn ngữ Anh tại Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (BUH). Các sinh viên này hiện đang học ngoại ngữ thứ hai (SFL) là tiếng Trung Quốc. Chúng tôi chọn sinh viên ở

hai cấp lớp này là vì trong chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Anh của BUH các học phần SFL tiếng Trung Quốc chỉ được phân bổ vào năm thứ hai và năm thứ ba. Tất cả 89 phiếu thu được đều là phiếu hợp lệ. Sinh viên trả lời đầy đủ tất cả các câu hỏi có trong phiếu.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu mà chúng tôi sử dụng là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Đây là một trong những phương pháp thu thập dữ liệu thường dùng nhất trong giảng dạy ngoại ngữ, tầm quan trọng của phương pháp này chỉ đứng sau Kiểm tra năng lực ngôn ngữ (Dörnyei, 2003).

Phiếu điều tra của chúng tôi được thiết kế trên cơ sở mô hình ba phạm vi động cơ học tập của Dörnyei, sử dụng thang đo 5 bậc của Likert từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý”, tổng cộng có 32 câu. Trong đó, từ câu T1 đến câu T21 là các câu hỏi điều tra thuộc phạm vi ngôn ngữ, từ câu T22 đến câu T27 là các câu hỏi điều tra thuộc phạm vi người học, từ câu T28 đến câu T32 là các câu hỏi thuộc phạm vi môi trường học tập.

Nội dung các câu hỏi của phiếu điều tra như sau:

Vì sao bạn học tiếng Trung Quốc?
T1. Vì tôi có hứng thú với lịch sử, văn hoá, phong tục tập quán của Trung Quốc.
T2. Vì tôi có hứng thú với âm nhạc, phim ảnh, hí kịch, nghệ thuật của Trung Quốc.
T3. Vì tôi muốn tìm hiểu sâu hơn về cuộc sống của người Trung Quốc.
T4. Vì tôi thích Trung Quốc hoặc thích con người Trung Quốc.
T5. Vì tôi muốn kết bạn với một số người Trung Quốc.
T6. Vì tôi có người thân là người Trung Quốc, tôi muốn thường xuyên liên lạc với họ.

T7. Vì yêu cầu của chuyên ngành mà tôi theo học.
T8. Để khi đi du lịch Trung Quốc có thể sử dụng tiếng Trung Quốc.
T9. Để qua được kỳ thi kiểm tra trình độ tiếng Trung Quốc.
T10. Để chuẩn bị cho việc học tập ở trường đại học Trung Quốc.
T11. Để sau này có thể tìm được một công việc tốt hoặc có cơ hội thăng tiến trong công việc.
T12. Vì tôi thích học ngoại ngữ.
T13. Vì học tiếng Trung Quốc là một thử thách.
T14. Vì tôi thích tiếng Trung Quốc, không có nguyên nhân gì đặc biệt.
T15. Vì tôi cảm thấy tiếng Trung Quốc rất thú vị, nó có thể giúp tôi trở thành người có hiểu biết rộng.
T16. Vì bố mẹ hoặc nhà trường muốn tôi học.
T17. Vì khi biết một ngoại ngữ tôi có thể nhận được sự tôn trọng từ người khác.
T18. Vì tôi có hứng thú với mối quan hệ giữa đất nước tôi và Trung Quốc.
T19. Vì học tốt tiếng Trung Quốc sẽ cho tôi có cảm giác thành công.
T20. Vì tôi cảm thấy biết nói tiếng Trung Quốc là một kỹ năng quan trọng trong cuộc sống.
T21. Vì có thể giúp bạn bè nước ngoài hiểu về đất nước tôi.
Nguyên nhân nào khiến bạn cố gắng học tiếng Trung Quốc?
T22. Vì tôi không muốn bị mất mặt với mọi người do thành tích học tập quá kém.
T23. Vì tôi muốn chứng minh tôi không tệ hơn người khác.
T24. Vì tôi phát hiện tiếng Trung Quốc không khó, tôi tiến bộ tương đối nhanh.
T25. Vì tôi đã tìm được phương pháp học tập để đạt được thành tích tốt.
T26. Vì tôi luôn tin rằng tôi có thể học tốt tiếng Trung Quốc.
T27. Vì tôi không muốn làm bố mẹ tôi thất vọng.
Hiện tại, hứng thú của bạn với việc học tiếng Trung Quốc, phần lớn được quyết định bởi điều gì?

T28. Quyết định bởi thành tích học tập tiếng Trung Quốc của tôi.
T29. Quyết định bởi giáo viên tiếng Trung Quốc của tôi.
T30. Quyết định bởi chất lượng môn tiếng Trung Quốc.
T31. Quyết định bởi giáo trình tiếng Trung Quốc đang sử dụng.
T32. Quyết định bởi lớp tiếng Trung Quốc của tôi.

3.3. Công cụ phân tích số liệu

Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 20.0 để phân tích thống kê số liệu mà chúng tôi điều tra được. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng SPSS trong các thống kê mô tả, kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp (Paired samples T-test) và kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent samples T-test).

4. Kết quả nghiên cứu

Tình hình chung về động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh BUH trên các phạm vi ngôn ngữ, phạm vi người học và phạm vi môi trường học tập như sau:

Bảng 1. Thống kê mô tả động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc

	Mean	Std. Deviation	S.E. mean
Phạm vi ngôn ngữ	3.45	0.57	0.06
Phạm vi người học	3.44	0.78	0.08
Phạm vi môi trường học tập	3.70	0.71	0.08

Từ bảng 1, chúng ta có thể tính được trung bình cộng (Mean) động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên BUH là 3.53. Điều này cho thấy động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên BUH tương đối cao.

4.1. Tình hình động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc trên phạm vi ngôn ngữ

Trung bình cộng của nhóm động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ Mean = 3.45, độ lệch chuẩn thấp nhất SD = 0.57.

Căn cứ vào cách phân loại động cơ học tập của Jiang Xin (江新) (2007) và Chen Tian-xu (陈天序) (2012), chúng tôi chia nhóm động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ thành 6 loại: 1. Hứng thú ngôn ngữ (bao gồm T12, T14), 2. Hứng thú văn hoá chính trị (bao gồm T1, T2, T18, T21), 3. Nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp (bao gồm T7 đến T11), 4. Nhu cầu giao

	Hứng thú ngôn ngữ	Hứng thú văn hoá chính trị	Nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp	Nhu cầu giao tiếp	Yêu cầu của người khác	Thực hiện giá trị bản thân
Mean	3.72	3.53	3.81	2.72	2.81	3.65

Sau khi tiến hành kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp (Paired samples T-test) đối với 6 loại của nhóm động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ, chúng tôi được kết quả điều tra như sau:

Bảng 3. Kết quả kiểm định Paired samples T-test đối với 6 loại của nhóm động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc trên phạm vi ngôn ngữ

	Hứng thú văn hoá chính trị	Nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp	Nhu cầu giao tiếp	Yêu cầu của người khác	Thực hiện giá trị bản thân
Hứng thú ngôn ngữ	t(87) = 1.73 p = 0.087	t(87) = -0.80 p = 0.425	t(87) = 9.48 p < 0.05	t(87) = 4.40 p < 0.05	t(87) = 0.72 p = 0.474
Hứng thú văn hoá chính trị	_____	t(87) = -2.97 p < 0.05	t(87) = 9.69 p < 0.05	t(87) = 3.90 p < 0.05	t(87) = -1.56 p = 0.123
Nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp	_____	_____	t(87) = 12.10 p < 0.05	t(87) = 6.01 p < 0.05	t(87) = 1.87 p = 0.065
Nhu cầu giao tiếp	_____	_____	_____	t(87) = -0.46 p = 0.644	t(87) = -9.35 p < 0.05
Yêu cầu của người khác	_____	_____	_____	_____	t(87) = -4.39 p < 0.05

tiếp (bao gồm T3 đến T6), 5. Yêu cầu của người khác (bao gồm T16), 6. Thực hiện giá trị bản thân (bao gồm T13, T15, T17, T19, T20).

Kết quả thống kê động cơ học tập SFL của sinh viên BUH trên phạm vi ngôn ngữ theo loại động cơ như sau:

Bảng 2. Thống kê theo loại động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc trên phạm vi ngôn ngữ

Bảng 3 cho thấy, thứ tự 6 loại động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ như sau: Nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp = Thực hiện giá trị bản thân > Hứng thú ngôn ngữ = Hứng thú văn hoá chính trị > Yêu cầu của người khác = Nhu cầu giao tiếp. Qua đó có thể thấy, sinh viên BUH học SFL tiếng Trung Quốc chủ yếu xuất phát từ nhu cầu công cụ và thực hiện giá trị bản thân, kế tiếp là hứng thú ngôn ngữ và hứng thú văn hoá chính trị,

sau cùng là nhu cầu giao tiếp và yêu cầu của người khác.

Sinh viên SFL tiếng Trung Quốc có trung bình cộng cao ở các nội dung T11 (Mean = 4.56), T7 (Mean = 4.22), T12 (Mean = 4.20), T8 (Mean = 4.19), T9 (Mean = 4.15), T15 (Mean = 4.11), có trung bình cộng tương đối thấp ở các nội dung T6 (Mean = 1.51), T10 (Mean = 1.90), T18 (Mean = 2.71).

Qua đó có thể nhận thấy, sinh viên BUH chọn học SFL tiếng Trung Quốc chủ yếu vì yêu thích tiếng Trung Quốc, tin rằng tiếng Trung Quốc có thể hỗ trợ cho việc tìm kiếm công việc sau này và cũng vì bắt buộc phải học SFL; việc chọn học SFL tiếng Trung Quốc không phải vì gia đình có yếu tố Trung Quốc, hay mong muốn được sang Trung Quốc du học, cũng không phải xuất phát từ hứng thú về mối quan hệ Việt – Trung.

4.2. Tình hình động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc trên phạm vi người học

Trung bình cộng của nhóm động cơ học tập trên phạm vi người học thấp nhất (Mean = 3.44), độ lệch chuẩn cao nhất (SD = 0.78).

Sinh viên SFL tiếng Trung Quốc có trung bình cộng cao ở nội dung T26 “vì tôi luôn tin rằng tôi có thể học tốt tiếng Trung Quốc” (Mean = 4.06), có trung bình cộng tương đối cao ở các nội dung T24 “vì tôi phát hiện tiếng Trung Quốc không khó, tôi tiến bộ tương đối nhanh” (Mean = 3.61) và T27 “vì tôi không muốn làm bố mẹ tôi thất vọng” (Mean 3.60).

Qua đó có thể thấy, đại đa số sinh viên nghĩ rằng tiếng Trung Quốc không khó, tin rằng mình có thể học tốt tiếng Trung Quốc. Mặt khác, mong đợi từ phía bố mẹ cũng là yếu tố quan trọng khiến sinh viên cố gắng học tập.

4.3. Tình hình động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc trên phạm vi môi trường học tập

Trung bình cộng của nhóm động cơ học tập trên phạm vi môi trường học tập cao nhất (Mean = 3.70), độ lệch chuẩn tương đối cao (SD = 0.71).

Sinh viên SFL tiếng Trung Quốc có trung bình cộng tương đối cao ở hầu hết các nội dung, đặc biệt là nội dung T30 “quyết định bởi chất lượng môn tiếng Trung Quốc” (Mean = 3.97) và T29 “quyết định bởi giáo viên tiếng Trung Quốc của tôi” (Mean = 3.87).

Điều này cho thấy giáo trình, giáo viên, chất lượng giờ học... có ảnh hưởng trực tiếp đến hứng thú học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên.

4.4. Mối quan hệ giữa thành tích và động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc

Chúng tôi sử dụng điểm tổng kết học phần Tiếng Trung Quốc làm cơ sở đánh giá hiệu quả học tập của sinh viên SFL tiếng Trung Quốc. Điểm tổng kết học phần này được lấy từ các bảng điểm học phần lưu trữ tại văn phòng khoa Ngoại ngữ. Sinh viên có điểm tổng kết học phần từ 8.0 trở lên được xem là sinh viên thuộc nhóm điểm cao, sinh viên có điểm tổng kết học phần dưới 8.0 được xem là sinh viên thuộc nhóm điểm thấp. Trong số 89 sinh viên SFL tiếng Trung Quốc tham gia điều tra, có 53 sinh viên có điểm tổng kết học phần từ 8.0 trở lên, 36 sinh viên có điểm tổng kết học phần dưới 8.0.

Động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc của nhóm điểm cao và nhóm điểm thấp trên các phạm vi ngôn ngữ, phạm vi người học, phạm vi môi trường học tập như sau:

Bảng 4. Thống kê mô tả thành tích và động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc

	Nhóm điểm cao (N = 53)		Nhóm điểm thấp (N = 36)	
	Mean	SD	Mean	SD
Phạm vi ngôn ngữ	3.49	0.459	3.49	0.459
Phạm vi người học	3.50	0.799	3.50	0.799
Phạm vi môi trường học tập	3.73	0.699	3.73	0.699

Bảng 4 cho thấy, ở cả ba phạm vi trung bình cộng (Mean) động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên thuộc nhóm điểm cao đều cao hơn sinh viên thuộc nhóm điểm thấp. Sau khi tiến hành kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent samples T-test) ở cả ba phạm vi động cơ, chúng tôi phát hiện:

1. Sự khác biệt về động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc ở phạm vi ngôn ngữ giữa nhóm điểm cao và nhóm điểm thấp là sự khác biệt không có ý nghĩa ($t(87) = 0.726, p = 0.471$);

2. Sự khác biệt về động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc ở phạm vi người học giữa nhóm điểm cao và nhóm điểm thấp là sự khác biệt không có ý nghĩa ($t(87) = 0.826, p = 0.411$);

3. Sự khác biệt về động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc ở phạm vi môi trường học tập giữa nhóm điểm cao và nhóm điểm thấp là sự khác biệt không có ý nghĩa ($t(87) = 0.571, p = 0.569$).

Có thể thấy, ở cả ba phạm vi động cơ sự khác biệt giữa nhóm điểm cao và nhóm điểm thấp đều là khác biệt không có ý nghĩa. Song, khi tiến hành kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent samples T-test) ở từng nội dung động cơ, chúng tôi phát hiện có sự khác biệt có ý nghĩa giữa nhóm điểm cao và nhóm điểm thấp ở các nội dung sau:

Bảng 5. Các nội dung có sự khác biệt có ý nghĩa giữa hai nhóm sinh viên

	Mean		t(87)	p
	Nhóm điểm cao	Nhóm điểm thấp		
T1	4.06	3.42	2.481	< 0.05
T2	4.40	3.47	3.462	< 0.05
T7	4.02	4.53	- 2.170	< 0.05
T24	3.85	3.25	2.291	< 0.05
T26	4.30	4.69	2.816	< 0.05

Bảng 5 cho thấy, nhóm điểm cao yêu thích văn hoá, phong tục tập quán, âm nhạc, phim ảnh, nghệ thuật... của Trung Quốc, họ cho rằng tiếng Trung Quốc không khó và luôn tin rằng mình có thể học tốt ngôn ngữ này; nhóm điểm thấp thì ngược lại, họ không yêu thích văn hoá, nghệ thuật Trung Quốc, họ học tiếng Trung Quốc vì yêu cầu học SFL của nhà trường, họ cho rằng tiếng Trung Quốc khó học và nghĩ rằng mình không thể học tốt được ngôn ngữ này. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng đã kiểm chứng kết quả nghiên cứu của Ramage (1990). Nghiên cứu của Ramage (1990) cho thấy, sinh viên yêu thích văn hoá ngôn ngữ đích sẽ có nghị lực học tập mạnh hơn. Có thể thấy, động cơ xuất phát từ niềm đam mê và lòng tin là một trong những yếu tố quan trọng quyết định thành tích học tập của sinh viên SFL tiếng Trung Quốc.

5. Kết luận

Về mặt tổng thể, sinh viên SFL tiếng Trung Quốc BUH có động cơ học tập SFL tương đối cao. Trong ba phạm vi: ngôn ngữ, người học và môi trường học tập, động cơ học tập trên phạm vi môi trường học tập là mạnh nhất, kế đến là động cơ học tập trên phạm vi ngôn ngữ và phạm vi người học. Trên phạm vi ngôn ngữ, sinh viên chọn học SFL tiếng Trung Quốc đa số xuất phát từ nhu cầu công cụ du lịch, nghề nghiệp và thực hiện giá trị bản thân, một bộ phận nhỏ là do yêu cầu của người khác

hoặc vì nhu cầu giao tiếp. Trên phạm vi người học, đại đa số sinh viên BUH cố gắng học tập SFL tiếng Trung Quốc là vì họ cho rằng tiếng Trung Quốc không khó, tin rằng mình có thể học tốt tiếng Trung Quốc, đồng thời họ cũng không muốn làm bố mẹ thất vọng về năng lực học tập của họ. Trên phạm vi môi trường học tập, hứng thú học tập SFL tiếng Trung Quốc hiện tại của đại đa số sinh viên BUH được quyết định bởi chất lượng môn học và giảng viên đứng lớp.

Về mối quan hệ giữa thành tích và động cơ học tập, động cơ xuất phát từ hứng thú văn hoá, nghệ thuật Trung Quốc, hứng thú học tập tiếng Trung Quốc, cảm nhận tiếng Trung Quốc không khó, tin rằng mình có thể học tốt tiếng Trung Quốc, tìm ra được phương pháp học tập để đạt được thành tích tốt giúp sinh viên có được thành tích cao trong học tập, ngược lại nếu việc học SFL tiếng Trung Quốc xuất phát từ động cơ yêu cầu của chuyên ngành theo học, vượt qua kiểm tra cuối kỳ sẽ có ảnh hưởng không tốt đến kết quả học tập của sinh viên.

6. Kiến nghị

Căn cứ vào kết quả điều tra thực tế về động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên BUH, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị sau:

6.1. Kiến nghị đối với sinh viên

Nhằm có được hiệu quả học tập tốt nhất, sinh viên cần kết hợp động cơ học tập bên trong và động cơ học tập bên ngoài. Bên cạnh đó, sinh viên cần lắng nghe những phản hồi từ phía giảng viên về tình hình học tập của mình, đồng thời tìm kiếm những nguyên nhân thành công và thất bại, từ đó có những điều chỉnh phù hợp về phương pháp học tập và chiến lược học tập, kích thích hứng thú học tập của chính mình.

Sinh viên nên chủ động tham gia các câu lạc bộ tiếng Trung Quốc, các buổi triển lãm về văn hoá, nghệ thuật Trung Quốc, các cuộc thi tìm hiểu về Trung Quốc được tổ chức trong và ngoài trường. Qua đó, có thể nâng cao năng lực tiếng Trung Quốc, nâng cao kiến thức về văn hoá Trung Quốc, tăng cường động cơ học tập tích cực của bản thân.

6.2. Kiến nghị đối với giảng viên

Về năng lực chuyên môn, giảng viên cần không ngừng nâng cao năng lực tiếng Trung Quốc và phương pháp giảng dạy. Giảng viên có năng lực chuyên môn tốt mới có thể giải đáp được các thắc mắc của sinh viên, thu hút sinh viên tham gia vào các hoạt động học tập trên lớp, nâng cao tính tích cực trong học tập SFL của sinh viên.

Về giảng dạy, giảng viên cần xây dựng không khí lớp học vui vẻ, tích cực, tạo sự thoải mái trong học tập, để sinh viên không có những áp lực về tâm lý. Trong hoạt động giảng dạy, giảng viên nên có những đánh giá mang tính khẳng định cho sinh viên, thiết kế những nhiệm vụ học tập có tính thú vị, thực dụng và có độ khó vừa phải, tận dụng những tài nguyên internet, sử dụng các kỹ thuật đa phương tiện trong giảng dạy.

6.3. Kiến nghị đối với nhà trường

Về giáo trình, nhà trường cần biên soạn hoặc lựa chọn những giáo trình tiếng Trung Quốc theo triết lý lấy sinh viên làm trung tâm, chú trọng mức độ thích hợp với sinh viên ngoại ngữ thứ hai, có tác dụng lớn trong việc khơi gợi hứng thú học tập của sinh viên. Một bộ giáo trình hay cần hội đủ các điều kiện sau: phải hướng đến đối tượng người học cụ thể, phải có tính khoa học, phải có tính thực dụng và tính thú vị. Một bộ giáo trình phù hợp luôn

được kiểm chứng và cải tiến từ trong thực tiễn giảng dạy. Nhà trường nên căn cứ vào những phản hồi về hiệu quả dạy học của giảng viên, kịp thời tổng kết những nhu cầu và đặc điểm học tập của sinh viên, bổ sung và hoàn thiện giáo trình đang sử dụng.

Về hoạt động ngoại khoá, nhà trường nên thành lập câu lạc bộ tiếng Trung Quốc, thường xuyên tổ chức các buổi triển lãm giới thiệu về đất nước, con người, văn hoá, nghệ thuật của Trung Quốc, định kỳ tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về Trung Quốc, thi hát tiếng Trung Quốc, thi viết thư pháp chữ Hán, thi nấu món ăn Trung Quốc... qua đó có thể khơi gợi hứng thú học tập, tăng cường động cơ học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên.

7. Hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

Vì lý do khách quan, chúng tôi chỉ nghiên cứu động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh BUH. Vì vậy, kết quả nghiên cứu này chỉ có giá trị ứng dụng trong việc dạy và học SFL tiếng Trung Quốc cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh BUH, chưa thể ứng dụng rộng rãi trong công tác dạy và học SFL tiếng Trung Quốc trên toàn quốc. Chúng tôi hi vọng trong tương lai có thể mở rộng phạm vi khách thể nghiên cứu, không chỉ giới hạn trong phạm vi một trường, một vùng miền, một ngành học mà ở nhiều trường, nhiều vùng miền, nhiều ngành học khác nhau, phát hiện điểm giống và khác nhau về động cơ học tập SFL tiếng Trung Quốc của sinh viên các vùng miền, các ngành học khác nhau. Từ đó có biện pháp phù hợp và hữu hiệu tăng động lực học tập SFL tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam, nâng cao hiệu quả giảng dạy môn học này.

Ngoài ra, nghiên cứu hiện chỉ sử dụng

phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Trong các nghiên cứu về động cơ học tập sau này, chúng tôi sẽ kết hợp thêm phương pháp phỏng vấn, nhằm mang lại độ tin cậy cao hơn cho bài nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Anh

- Corder, S. P. (1967). "The Significance of Learner's errors", *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, Vol.V, No.4.
- Dörnyei, Z. (1994). "Motivation and motivating in the foreign language classroom", *Modern Language Journal*, Vol.78, No.3.
- Dörnyei, Z. (2003). "Attitudes, Orientations, and Motivations in Language Learning: Advances in Theory, Research, and Applications", *Language Learning*, Vol.53, Issue S1.
- Gardner, R. C. & Lambert, W. E. (1972). *Attitudes and Motivation in Second Language Learning*, Newbury House.
- Jakobovits, L. A. (1970). *Foreign Language Learning: A Psycholinguistic Analysis of the Issues*, Newbury House.
- Ramage, K. (1990). "Motivational factors and persistence in foreign language study", *Language Learning*, Vol.40, Issue 2.
- Williams, M. & Burden, R. (1997). *Psychology for language teachers*, Cambridge University Press.

Tiếng Trung

- 陈天序 (2012). "非目的语环境下泰国与美国学生汉语学习动机研究" 《语言教学与研究》, 第4期.
- 江新 (2007). 《对外汉语教学的心理学》教育科学出版社.
- 赵杨 (2015). 《第二语言习得》外语教学与研究出版社.

A STUDY OF ENGLISH MAJORS' MOTIVATION OF LEARNING CHINESE AS A SECOND FOREIGN LANGUAGE AT BANKING UNIVERSITY HO CHI MINH CITY

Luu Hon Vu

*Faculty of Foreign Languages, Banking University Ho Chi Minh City,
36 Ton That Dam, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Abstract: Through questionnaire survey method, this study aims to clarify English majors' motivation of learning Chinese as a second foreign language at Banking University Ho Chi Minh city. Survey results show that students' motivation is great. Of three aspects like language, learners and learning environment, learning motivation regarding learning environment is the greatest. In the relationship between achievement and motivation, the students' passion for Chinese language and culture motivates their achievement.

Keywords: learning motivation, second foreign language, Chinese